**Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

**Địa chỉ:** 74 Nguyễn Du, Cửa Nam, Hà Nội

**Tel:** 0243.8228915, **Fax:** 043.9423679

**Báo cáo tài chính riêng**
**Quý III năm tài chính 2026**

**Mẫu số: B01-DN**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30/09/2026

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Tại 30/09/2026 | Tại 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **46,601,701,049** | **40,108,595,346** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **15,398,955,498** | **10,409,805,036** |
| 1. Tiền | 111 | | 6,127,800,818 | 4,409,805,036 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 9,271,154,680 | 6,000,000,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.2 | **15,000,000,000** | **15,000,000,000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| **II. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **13,488,986,286** | **14,041,306,308** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 4,549,661,623 | 4,187,385,933 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 2,258,647,899 | 2,256,509,929 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.3 | 8,297,172,749 | 9,213,906,431 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | V.3 | (1,616,495,985) | (1,616,495,985) |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2,713,759,265** | **657,484,002** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.9 | 1,805,484,506 | 16,500,000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 242,552,972 | 239,888,195 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 163 | | 665,721,787 | 401,095,807 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **182,758,865,335** | **182,381,940,557** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1,564,585,298** | **1,454,060,520** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | **211** | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 1,564,585,298 | 1,454,060,520 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **11,290,427,238** | **11,549,049,986** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 4,038,261,349 | 4,280,631,672 |
| - Nguyên giá | 222 | | 21,549,927,742 | 21,330,277,742 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (17,511,666,393) | (17,049,646,070) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 7,252,165,889 | 7,268,418,314 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7,511,097,914 | 7,511,097,914 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (258,932,025) | (242,679,600) |
| **V.Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **1,504,934,508** | **952,729,008** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 1,504,934,508 | 952,729,008 |
| **VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | V.8 | **163,500,000,000** | **163,500,000,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 86,050,000,000 | 86,050,000,000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 77,450,000,000 | 77,450,000,000 |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **4,898,918,291** | **4,926,101,043** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.9 | 4,898,918,291 | 4,926,101,043 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)** | **280** | | **229,360,566,384** | **222,490,535,903** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại 30/09/2026 | Tại 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A- NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **21,591,688,074** | **18,976,352,429** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **15,227,563,126** | **12,108,329,554** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 2,954,582,647 | 1,718,000,759 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 39,034,399 | 39,034,399 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.12 | 5,815,348,961 | 4,486,072,926 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 415,965,820 | 636,040,811 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.13 | 297,523,982 | 336,410,540 |
| 6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | V.15 | 101,624,902 | 114,822,382 |
| 7.Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.14 | 5,000,983,645 | 4,639,022,005 |
| 10.Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 602,498,770 | 138,925,732 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **6,364,124,948** | **6,868,022,875** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.14 | 6,364,124,948 | 6,868,022,875 |
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **207,768,878,310** | **203,514,183,474** |
| **1. Vốn góp của chủ sở hữu** | 411 | V.19 | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.19 | 33,013,831,925 | 33,013,831,925 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | V.19 | 3,410,429,248 | 3,410,429,248 |
| **4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | 420 | | **21,344,617,137** | **17,089,922,301** |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 16,598,291,444 | 1,303,305,161 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | V.19 | 4,746,325,693 | 15,786,617,140 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **229,360,566,384** | **222,490,535,903** |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Quốc Chính | Phạm Quốc Chính | Đào Nguyên Đặng |

**Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**
**Địa chỉ:** 74 Nguyễn Du, Hà Nội
**Tel:** 0243.8228915, **Fax:** 0243.9423679



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

| *Chỉ tiêu* | *Mã chỉ tiêu* | *TM* | *Quý 3 năm nay* | *Quý 3 năm trước* | *Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 (Năm nay)* | *Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 (Năm trước)* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 2,233,781,970 | 3,599,172,889 | 8,309,268,097 | 11,139,927,556 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | - | | 140,573,346 | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)** | **10** | **VI.1** | **2,233,781,970** | **3,599,172,889** | **8,168,694,751** | **11,139,927,556** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **VI.2** | **1,614,243,320** | **2,730,185,625** | **6,261,110,690** | **8,628,698,355** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ:(20=10-11)** | **20** | | **619,538,650** | **868,987,264** | **1,907,584,061** | **2,511,229,201** |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | | | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 4,980,434,152 | 2,540,545,375 | 8,415,608,934 | 3,861,441,692 |
| 8. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 32,759,101 | - | 56,672,135 | 31,953,682 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | - | | - | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1,812,418,505 | 1,205,006,670 | 5,234,911,281 | 4,214,727,501 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30= 20+21+22-(23+25+26)** | **30** | | **3,754,795,196** | **2,204,525,969** | **5,031,609,579** | **2,125,989,710** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 14,000,024 | 13,745,160 | 14,030,024 | 13,745,853 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 121,668,659 | 51,236,485 | 299,313,910 | 201,811,522 |
| **14. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **(107,668,635)** | **(37,491,325)** | **(285,283,886)** | **(188,065,669)** |
| **15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **3,647,126,561** | **2,167,034,644** | **4,746,325,693** | **1,937,924,041** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)** | **60** | **VI.7** | **3,647,126,561** | **2,167,034,644** | **4,746,325,693** | **1,937,924,041** |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 243 | 144 | 316 | 129 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 243 | 144 | 316 | 129 |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Quốc Chính | Phạm Quốc Chính | Đào Nguyên Đặng |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU VIETFRACHT

**Đơn vị: CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**
**Địa chỉ:** 74 Nguyễn Du, Hà Nội
**Tel**: 0243.8228915, **Fax**: 0243.9423679



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RÊNG

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Đơn vị tính: VND*

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1** | **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **4,746,325,693** | **1,937,924,041** |
| **2** | **Điều chỉnh cho các khoản** | | | - | |
| | - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 478,272,748 | 497,469,470 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (3,429,025) | 1,619,588 |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính | 05 | | (8,355,507,774) | (3,834,304,474) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| | - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | (454,250) |
| **3** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **(3,134,338,358)** | **(1,397,745,625)** |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1,246,657,445) | (2,578,407,012) |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 1,660,131,750 | 5,259,120,614 |
| | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | (1,761,801,754) | (1,040,264,869) |
| | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| | - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | - | - |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | 463,573,038 | (13,200,000) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(4,019,092,769)** | **229,503,108** |
| **II** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (771,855,500) | - |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 1,050,000,000 | 600,000,000 |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (3,750,000,000) |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay và cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 8,669,997,571 | 3,834,304,474 |

| TT | Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT** | **30** | | **8,948,142,071** | **684,304,474** |
| **III** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3 | Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | - |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | - | - |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **4,929,049,302** | **913,807,582** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **10,409,805,036** | **18,152,678,210** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 60,101,160 | 27,137,218 |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **15,398,955,498** | **19,093,623,010** |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Quốc Chính | Phạm Quốc Chính | Đào Nguyên Đặng |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

## I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và QĐ số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên giao dịch: Transport and Chartering Corporation

Tên viết tắt: VIETFRACHT

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100105937 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 03/01/2018 (đăng ký thay đổi lần 10) là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường biển; thuê tàu, cho thuê tàu; môi giới và các dịch vụ khác, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải…...

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

**Các Chi nhánh:**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại tỉnh Quảng Ninh.

**Các Công ty con:**

- Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên;
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội (Quyết định thành lập ngày 28/03/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định thành lập ngày 09/04/2018);
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng (Quyết định thành lập ngày 29/03/2018).

**Các Công ty liên kết, liên doanh gián tiếp:**

- Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam.

6.Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính: Số liệu của báo cáo tài chính đã được lập cùng kỳ năm trước

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT–BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, và các Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ.

**IV-Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

**2. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn; và

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**Đầu tư vào công ty con liên doanh liên kết**

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

**Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

| **Loại tài sản** | **Thời gian khấu hao (năm)** |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 |
| - Máy móc, thiết bị | 05-07 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07-15 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 |

**Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

| | |
|---|---|
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời gian thực tế |

**7. Chi phí trả trước.**

Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu, tiền thuê đất và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Bluelotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyển khai thác hàng hóa và chi phí khác.

**8. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ.

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

**9. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**12. Doanh thu chưa thực hiện**

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ tài chính.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT, thuế khác, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và 10% với các dịch vụ khác .

Thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

## V- Thông tin bổ sung và chi tiết cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Tại 30/09/2026 | Tại 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **1. Tiền và các khoản tương đương tiền** | | |
| - Tiền mặt | 7,491,091 | 7,520,341 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 6,120,309,727 | 4,402,284,695 |
| - Các khoản tương đương tiền | 9,271,154,680 | 6,000,000,000 |
| **Cộng** | **15,398,955,498** | **10,409,805,036** |
| **2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | - |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| **Cộng** | **15,000,000,000** | **15,000,000,000** |
| **3. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | |
| - Phải thu khách hàng | 4,549,661,623 | 4,187,385,933 |
| - Trả trước cho người bán | 2,258,647,899 | 2,256,509,929 |
| - Các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn khác | 8,297,172,749 | 9,213,906,431 |
| + Tạm ứng | 95,000,000 | 165,000,000 |
| + Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm | 5,229,333,970 | 5,229,333,970 |
| + Ký quĩ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| + Dự thu tiền lãi vay | - | 722,288,214 |
| + Phải thu khác | 2,972,838,779 | 3,097,284,247 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi | (1,616,495,985) | (1,616,495,985) |
| **Cộng** | **13,488,986,286** | **14,041,306,308** |
| **4. Các khoản phải thu dài hạn** | | |
| - Phải thu dài hạn khác | 56,935,520 | 1,106,935,520 |
| - Ký quỹ, ký cược | 1,507,649,778 | 347,125,000 |
| **Cộng** | **1,564,585,298** | **1,454,060,520** |

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá, TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **19,037,396,043** | **296,560,439** | **1,289,135,000** | **707,186,260** | **-** | **21,330,277,742** |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Mua mới | | 219,650,000 | | | | |
| **Số dư tại 30/09/2026** | **19,037,396,043** | **516,210,439** | **1,289,135,000** | **707,186,260** | **-** | **21,549,927,742** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **14,756,764,371** | **296,560,439** | **1,289,135,000** | **707,186,260** | **-** | **17,049,646,070** |
| - Khấu hao trong kỳ | 442,591,434 | 19,428,889 | | | - | 462,020,323 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| **Số dư tại 30/09/2026** | **15,199,355,805** | **315,989,328** | **1,289,135,000** | **707,186,260** | **-** | **17,511,666,393** |
| **GTCL của TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| - Tại 01/01/2026 | 4,280,631,672 | - | - | - | - | **4,280,631,672** |
| - Tại 30/09/2026 | 3,838,040,238 | 200,221,111 | - | - | - | **4,038,261,349** |

**7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục | | Quyền sd đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2026** | | **7,355,097,914** | **-** | **-** | **156,000,000** | **-** | **7,511,097,914** |
| **Số dư tại 30/09/2026** | | **7,355,097,914** | **-** | **-** | **156,000,000** | **-** | **7,511,097,914** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | | - |
| **Số dư tại 01/01/2026** | 5 | **86,679,600** | **-** | **-** | **156,000,000** | **-** | **242,679,600** |
| - Khấu hao trong kỳ | | 16,252,425 | - | - | | - | **16,252,425** |
| **Số dư tại 30/09/2026** | | **102,932,025** | **-** | **-** | **156,000,000** | **-** | **258,932,025** |
| **GTCL của TSCĐ vô hình** | | | | | | | - |
| - Tại 01/01/2026 | | 7,268,418,314 | - | - | - | - | **7,268,418,314** |
| - Tại 30/09/2026 | | 7,252,165,889 | - | - | | - | **7,252,165,889** |

| 8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | Tại 30/09/2026 | Tại 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Đầu tư vào Công ty con** | **86,050,000,000** | **86,050,000,000** |
| Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên | 32,050,000,000 | 32,050,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội (Quyết định thành lập ngày 28/03/2018) | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Vietfracht TP Hồ Chí Minh (Quyết định thành lập ngày 09/04/2018) | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng (Quyết định thành lập ngày 29/03/2018) | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **77,450,000,000** | **77,450,000,000** |
| Công ty CP ĐT DV & KD bất động sản Hà Nội (Quyết định 35/2019/QĐ-BĐS HN ngày 28/01/2019) | 77,450,000,000 | 77,450,000,000 |
| **Cộng** | **163,500,000,000** | **163,500,000,000** |

| 9. Chi phí trả trước | Tại 30/09/2026 | Tại 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | **1,805,484,506** | **16,500,000** |
| - Chi phí thuê đất và chi phí khác | 1,805,484,506 | 16,500,000 |
| Chi phí trả trước dài hạn | **4,898,918,291** | **4,926,101,043** |
| - Chi phí sữa chữa TSCĐ,dự án điều hành kho bãi và các chi phí khác | 4,898,918,291 | 4,926,101,043 |

| 10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
|---|---|---|

| 11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước | Tại 30/09/2026 | Tại 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Phải trả người bán | 2,954,582,647 | 1,718,000,759 |
| - Người mua trả tiền trước | 39,034,399 | 39,034,399 |
| **Cộng** | **2,993,617,046** | **1,757,035,158** |

| 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Tại 30/09/2026 | Tại 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Thuế GTGT | 34,779,844 | 32,690,662 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 52,969,645 | 52,969,645 |
| - Tiền đất, tiền thuế đất | - | 16,885,931 |
| - Các loại thuế khác | 5,727,599,472 | 4,383,526,688 |
| **Cộng** | **5,815,348,961** | **4,486,072,926** |

| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | Tại 30/09/2026 | Tại 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Chi phí phải trả | 297,523,982 | 336,410,540 |
| **Cộng** | **297,523,982** | **336,410,540** |

| 14. Các khoảntrả, phải nộp khác | Tại 30/09/2026 | Tại 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **14.1 Ngắn hạn** | **5,000,983,645** | **4,639,022,005** |
| - BHYT, BHXH,BHTN | 37,274,934 | 28,068,308 |
| - Kinh phí công đoàn | 121,059,131 | 75,077,131 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4,842,649,580 | 4,535,876,566 |

| | | |
|---|---|---|
| **14.2 Dài hạn** | **6,364,124,948** | **6,868,022,875** |
| Phải trả Cty CP VT Xăng dầu Vipco, lãi tiền nhận vốn góp dự án kho bãi Cái Lân | 4,230,000,000 | 4,230,000,000 |
| - Nhận ký quỹ ký cược khác | 28,000,000 | 1,184,660,507 |
| - Chuyển số dư của MOL về Công ty | 1,371,639,899 | 1,371,639,899 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 734,485,049 | 81,722,469 |
| **Cộng** | **11,365,108,593** | **11,507,044,880** |
| **15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn** | **101,624,902** | **114,822,382** |
| **16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán** | **Tại 30/09/2026** | **Tại 01/01/2026** |
| Đô la Mỹ (USD) | 117,154.83 | 97,845.79 |

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **Tại 01/01/2025** | **150,000,000,000** | - | **3,410,429,248** | - | **33,013,831,925** | **7,376,622,840** | **193,800,884,013** |
| **- Tăng giảm trong kỳ** | - | - | - | - | - | **9,713,299,461** | **9,713,299,461** |
| *Lợi nhuận sau thuế* | - | - | - | - | - | 15,786,617,140 | 15,786,617,140 |
| *Trích các quỹ* | | | | | | (118,317,679) | |
| *Chia cổ tức* | | | | | | (5,955,000,000) | |
| *Tăng/Giảm khác* | - | - | - | - | - | | - |
| **Tại 31/12/2025** | **150,000,000,000** | - | **3,410,429,248** | - | **33,013,831,925** | **17,089,922,301** | **203,514,183,474** |
| **Tại 01/01/2026** | **150,000,000,000** | - | **3,410,429,248** | - | **33,013,831,925** | **17,089,922,301** | **203,514,183,474** |
| **- Tăng trong kỳ** | - | - | - | - | - | **4,746,325,693** | **4,746,325,693** |
| *Lợi nhuận sau thuế* | - | - | - | - | - | 4,746,325,693 | 4,746,325,693 |
| *Trích lập các quỹ* | | | | | | (491,630,857) | (491,630,857) |
| *Chia cổ tức :* | | | | | | | 0 |
| *Giảm khác* | - | - | - | - | - | | 0 |
| **Tại 30/09/2026** | **150,000,000,000** | - | **3,410,429,248** | - | **33,013,831,925** | **21,344,617,137** | **207,768,878,310** |

| **19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Kỳ này** | | | **Kỳ này năm trước** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng số** | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi | **Tổng số** | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi |
| - Vốn góp (Cổ đông, thành viên) | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 | - | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 | - |
| - Thặng dư vốn cổ phần | | | | | | |
| - Cổ phiếu ngân quỹ | | | | | | |
| **Cộng** | **150,000,000,000** | **150,000,000,000** | - | **150,000,000,000** | **150,000,000,000** | - |

| **19.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, lợi nhuận** | **Tại 30/09/2026** | **Tại 01/01/2026** |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| 19.4 Cổ phiếu | Tại 30/09/2026 | Tại 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | **15,000,000** | **15,000,000** |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | - | - |
| + Cổ phiếu thường | 15,000,000 | 15,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | **15,000,000** | **15,000,000** |
| + Cổ phiếu của cổ đông nhà nước: | - | - |
| + Cổ phiếu của cổ đông cá nhân, Công ty: | 15,000,000 | 15,000,000 |
| - Số lương cổ phiếu đang lưu hành | **15,000,000** | **15,000,000** |
| + Cổ phiếu thường | 15,000,000 | 15,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

** Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ/1 cổ phiếu.*

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

| **1 Doanh thu** | **01/07/2026 - 30/09/2026** | **01/07/2025- 30/09/2025** |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | **2,233,781,970** | **3,599,172,889** |
| Trong đó | | |
| + Doanh thu dịch vụ giao nhận vân tải | 750,907,150 | 1,561,452,863 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 1,482,874,820 | 2,037,720,026 |

| **2. Giá vốn hàng bán** | **01/07/2026 - 30/09/2026** | **01/07/2025- 30/09/2025** |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán | **1,614,243,320** | **2,730,185,625** |
| Trong đó: + Giá vốn dịch vụ giao nhận vân tải | 662,658,495 | 1,204,197,224 |
| + Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 951,584,825 | 1,525,988,401 |

| | **01/07/2026 - 30/09/2026** | **01/07/2025- 30/09/2025** |
|---|---|---|
| **3. Doanh thu hoạt động tài chính** | **4,980,434,152** | **2,540,545,375** |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 212,434,152 | 141,409,254 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4,768,000,000 | 2,387,563,171 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | 11,572,950 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |

| **4. Chi phí tài chính** | **01/07/2026 - 30/09/2026** | **01/07/2025- 30/09/2025** |
|---|---|---|
| Chi phí hoạt động tài chính | **32,759,101** | - |
| Trong đó: + Lãi tiền vay | - | - |
| + Chênh lệch tỷ giá | 32,759,101 | - |
| + Chi phí tài chính khác | - | - |

| **5. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **1,812,418,505** | **1,205,006,670** |
|---|---|---|

| **6.Thu nhập khác** | **01/07/2026 - 30/09/2026** | **01/07/2025- 30/09/2025** |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | **14,000,024** | **13,745,160** |
| Thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định | - | - |
| Các khoản khác | 14,000,024 | 13,745,160 |

| **7. Chi phí khác** | **01/07/2026 - 30/09/2026** | **01/07/2025- 30/09/2025** |
|---|---|---|
| **Chi phí khác** | **121,668,659** | **51,236,485** |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng | - | - |
| Các chi phí khác | 121,668,659 | 51,236,485 |

| **8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuậ sau thuế trong kỳ** | **01/07/2026 - 30/09/2026** | **01/07/2025- 30/09/2025** |
|---|---|---|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3,647,126,561 | 2,167,034,644 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | **3,647,126,561** | **2,167,034,644** |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|---|---|---|
| **Phạm Quốc Chính** | **Phạm Quốc Chính** | **Đào Nguyên Đặng** |